

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B B
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số : **17 / 2018/ HNGĐ-ST**

Ngày: **25 / 5/ 2018**

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B B-TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phụng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Cao Thị Hồng
2. Bà Lâm Thị Hồng Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chiêm Vân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B B tham gia phiên tòa : Ông Trần Thông, Kiểm sát viên .

Ngày **25 tháng 5 năm 2018** tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện B B, để xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án thụ lý số 328/ 2017/ TLST – HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22 / 2018 / QĐXXST – HNGĐ ngày 07/5/ 2018 giữa các đương sự :

-Nguyên đơn: Bà Phạm Thị S, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn B Ng, xã BT, huyện B B, Bình Thuận

-Bị đơn: Ông Đào Ngọc D, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn B Ng, xã BT, huyện B B, Bình Thuận

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản khai nguyên đơn trình bày :

1.Về hôn nhân: Bà Phạm Thị S và ông Đào Ngọc D sống với nhau từ năm 1988 cho đến nay. Không đăng ký kết hôn.Trong quá trình sống chung bà S và ông D sống tại Gia Lai được 3 năm đầu, sau đó về lại Bình Thuận lập nghiệp và sinh sống. Đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông D ngoại tình về đánh đập bà S không chịu đựng được nữa nên bà bỏ đi vào năm 2017 cho đến nay vợ chồng ly thân. Bà S suy nghĩ tình cảm vợ chồng không còn nữa. Vì vậy bà S yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn ông D.

Bị đơn ông Đào Ngọc D trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà S về thời gian chung sống năm 1988 không đăng ký kết hôn. Nay bà S không muốn chung

sống với ông D nên tự ý bỏ nhà đi vào tháng 11/2017 đến nay, vợ chồng sống ly thân bà S khởi kiện yêu cầu ly hôn, tại phiên tòa ông D đồng ý ly hôn.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung: Đào Ngọc Nh, sinh năm 1990 và Đào Danh V, sinh năm 1993, các con đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Bà Phạm Thị S yêu cầu Tòa giải quyết. Các tài sản này đã được HĐĐG tài sản và tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ như sau:

* Đất ở nông thôn ven trục đường giao thông chính có diện tích $211,4m^2$, hệ số điều chỉnh giá đất $k = 1,25$.

Đơn giá: $200.000đ/m^2 \times 1,25 = 250.000đ/m^2$

Thành tiền: $211,4m^2 \times 250.000đ/m^2 = 52.850.000đ$

Đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 860868 cấp ngày 09/10/2006 đứng tên Đào Ngọc D.

* Đất trồng cây lâu năm có diện tích $174,3m^2$, hệ số điều chỉnh giá đất $k = 1,08$.

Đơn giá: $38.000đ/m^2 \times 1,08 = 41.040đ/m^2$

Thành tiền: $174,3m^2 \times 41.040đ/m^2 = 7.153.272đ$

Đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 860869 cấp ngày 09/10/2006 đứng tên Đào Ngọc D.

* 01 căn nhà cấp 4c diện tích $115,7 m^2$ kết cấu móng đá chẻ, tường gạch ống, nền lát gạch men, cửa đi và cửa sổ bằng gỗ lắp kính, xây dựng vào năm 2005, giá trị sử dụng còn lại 35%.

Thành tiền: $115,7 m^2 \times 3.200.000đ/m^2 \times 35\% = 129.584.000đ$

Tổng giá trị tài sản đối với đất là 60.003.272đ

Tổng giá trị tài sản nhà và đất là **189.587.272đ**

Bà Phạm Thị S không đồng ý với giá Hội đồng định giá theo biên bản định giá tài sản ngày 19/4/2018 tổng cộng tài sản chung 189.587.272đ, tuy nhiên so với giá thị trường thì thấp, do đó bà S cung cấp bản tường trình về giá và yêu cầu chia theo giá thị trường toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trị giá là **500.000.000đ** (Năm trăm triệu đồng)

- Bà Phạm Thị S yêu cầu nhận toàn bộ tài sản chung bằng hiện vật trị giá là 500.000.000đ và hoàn tiền chênh lệch cho ông D.

- Ông Đào Ngọc D không đồng ý chia tài sản chung là căn nhà cấp 4c và 01 thửa đất trồng cây lâu năm.

- Về nợ chung: Không

Tại phiên tòa:

- Bà Phạm Thị S vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở trên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B B phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng qui định tại các Điều 28, 68, 195, 196, 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự đảm bảo quyền và lợi ích của các đương sự trong vụ án. Về thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật.

- Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Điều 147 BLTTDS năm 2015. Xét thấy: Bà Phạm Thị S và ông Đào Ngọc D chung sống với nhau vào năm 1988 có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Đề nghị xử không công nhận bà S và ông D là vợ chồng. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung: Đào Ngọc Nh, sinh năm 1990 và Đào Danh V, sinh năm 1993 các con đã trưởng thành.

- Tài sản chung:

+ Bà Phạm Thị S nhận tài sản chung gồm: Căn nhà cấp 4c diện tích 115,7 m² tọa lạc thôn B Ng, xã BT xây trên diện tích đất thổ cư 211,4m² và đất trồng cây lâu năm có diện tích 174,3m². Tổng giá trị tài sản nhà và đất HĐĐG là 189.587.272 đồng quá thấp nên bà S không đồng ý, bà S tham khảo giá thị trường thì tài sản trên phải trị giá là 500.000.000 đồng. Bà S yêu cầu nhận tài sản nhà và đất và hoàn tiền chênh lệch cho ông D.

+ Bà Phạm Thị S có trách nhiệm thanh toán cho ông Đào Ngọc D phần chênh lệch chia tài sản chung là 250.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, xét ý kiến của các đương S và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S :

[1] Quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị S và ông Đào Ngọc D tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1988 cho đến nay. Không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung: Đào Ngọc Nh, sinh năm 1990 và Đào Danh V, sinh năm 1993 các con đã trưởng thành.

[3] Tài sản chung: Bà Phạm Thị S và ông Đào Ngọc D thống nhất tài sản chung vợ chồng gồm: Căn nhà cấp 4c diện tích 115,7 m² tọa lạc thôn B Ng, xã BT xây trên diện tích đất thổ cư 211,4m² . Đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 860868 cấp ngày 09/10/ 2006 đứng tên Đào Ngọc D và đất trồng cây lâu năm có diện tích 174,3m². Đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 860869 cấp ngày 09/10/ 2006 đứng tên Đào Ngọc D.

Tại phiên tòa hôm nay bà Phạm Thị S yêu cầu nhận tài sản gồm:

Căn nhà cấp 4c diện tích 115,7 m² tọa lạc thôn B Ng, xã BT xây trên diện tích đất thổ cư 211,4m² và đất trồng cây lâu năm có diện tích 174,3m². Tổng cộng giá trị trường 500.000.000 đồng, bà S có trách nhiệm thanh toán cho ông Đào Ngọc D phần chênh lệch chia tài sản chung là 250.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy : Nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung căn nhà và đất trồng cây lâu năm trị giá 500.000.000đồng theo giá thị trường hiện nay là có cơ sở và chấp nhận , bởi bà S cần có nhà để sinh sống, còn ông D không có ý kiến gì và cũng không đưa giá, ông yêu cầu nhà cất nhà ra làm hai để ở , không đồng ý chia tài sản chung. Xét thấy vợ chồng tạo lập tài sản chung khi ly hôn phải chia , người nào nhận tài sản thì hoàn tiền chênh lệch.

Vì vậy bà Phạm Thị S yêu cầu nhận toàn bộ tài sản trị giá 500.000.000đồng và hoàn tiền chênh lệch ông D.

Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có cơ sở để chấp nhận.

[4]Về án phí: Bà Phạm Thị S và ông Đào Ngọc D chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

[5] Về lệ phí: Bà Phạm Thị S và ông Đào Ngọc D phải chịu chi phí định giá theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 14; Điều 15, Điều 38, khoản 2 Điều 53,57 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 NQ 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử :

1.Về hôn nhân: Không công nhận bà Phạm Thị S và ông Đào Ngọc D là vợ chồng .

2. Về con chung: Đào Ngọc Nh, sinh năm 1990 và Đào Danh V, sinh năm 1993. Các con đã trưởng thành.

3.Tài sản chung:

* Hiện nay ông Đào Ngọc D đang quản lý và sử dụng các tài sản, nên có trách nhiệm giao cho bà Phạm Thị S các tài sản như sau:

- Giao bà Phạm Thị S sở hữu 01 căn nhà cấp 4c diện tích 115,7 m² tọa lạc thôn B Ng, xã BT xây trên diện tích đất thổ cư 211,4m² . Đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 860868 cấp ngày 09/10/ 2006 đứng tên Đào Ngọc D.

- Giao đất trồng cây lâu năm có diện tích 174,3m². Đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 860869 cấp ngày 09/10/ 2006 đứng tên Đào Ngọc D.

Tổng cộng: 500.000.000đồng

- Bà Phạm Thị S có trách nhiệm hoàn tiền chênh lệch chia tài sản chung cho ông Đào Ngọc D là 250.000.000đồng. (Hai trăm năm mươi triệu đồng)

* Ông Đào Ngọc D nhận 250.000.000đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) do bà Phạm Thị S hoàn tiền chênh lệch chia tài sản chung.

- Bà Phạm Thị S có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị S phải nộp 300.000 đồng án phí DSST về ly hôn nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0015561 ngày 29/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện B B. Bà S đã nộp đủ tiền án phí DSST.

- Bà Phạm Thị S phải nộp 12.500.000 đồng án phí DSST về chia tài sản chung nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.625.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0015562 ngày 29/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện B B. Bà S còn phải nộp 875.000 đồng án phí DSST.

- Ông Đào Ngọc D phải nộp 12.500.000 đồng án phí DSST về chia tài sản chung.

5. Về lệ phí: Bà Phạm Thị S và ông Đào Ngọc D mỗi người phải chịu 600.000 đồng lệ phí xem xét tại chỗ, định giá tài sản. Bà Phạm Thị S đã nộp 1.200.000 đồng tiền lệ phí xem xét tại chỗ, định giá tài sản nên ông Đào Ngọc D phải hoàn lại cho bà S 600.000 đồng.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B.B;
- THADS huyện B.B;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÊ THỊ PHƯỢNG

